TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày: 19/01/2021
V/v "*T/c Hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Rẻn.*ác Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Trần Ngọc Đức

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 223/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2020/QĐST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020) giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP A.**

Địa chỉ: 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường A, thành phố B, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Tuấn A1 – Tổng Gám đốc Ngân hàng TMCP A.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Duy B – Giám đốc Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Bến Tre (theo văn ản ủy quyền thường xuyên số 1418/QĐ-NHKL ngày 01/7/2020 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP A)

Đại diện theo ủy quyền của ông Võ Duy B (theo văn bản ủy quyền số 681/UQ-PGDBTR ngày 11/9/2020):

1. Ông Nguyễn Văn H - Giám đốc Ngân hàng TMCP A -Phòng giao dịch E (Vắng mặt)

2. Ông Lê Minh M - Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP A -Phòng giao dịch E (Có mặt)

- *Bị đơn*: 1. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

2. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: số 493/PT, ấp C, tỉnh D, huyện E, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/9/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Minh M là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần A trình bày:

Ngày 14/5/2018 bà Huỳnh Thị N và ông Trần Thanh T có ký kết hợp đồng tín dụng số 089/18/HĐTD/0302-0209 và hợp đồng thế chấp số 089/18/HĐTC-BĐS/0302-0209 với Ngân hàng Thương mại cổ phần A – phòng giao dịch E (Gọi tắt là Ngân hàng).

Theo nội dung hợp đồng tín dụng số 089/18/HĐTD/0302-0209 thì Ngân hàng cho bà N, ông T vay số tiền 70.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn chăn nuôi bò; thời hạn vay là 24 tháng, kể từ ngày tiếp theo sau của ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay là 13,68%/năm tính trên số dư nợ thực tế và thời gian vay vốn thực tế; luất suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn mức phạt chậm trả lãi 10%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; hình thức thanh toán: lãi trả hàng tháng, vốn vay trả 02 kỳ. Ngày 16/5/2018 Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho bà N, ông T.

Nội dung hợp đồng thế chấp số 089/18/HĐTC-BĐS/0302-0209 ngày 14/5/2018 xác định: bên thế chấp là bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T; bên nhận thế chấp là Ngân hàngThương mại cổ phần A, tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích 764 m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa 826 tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 822685 do UBND huyện E cấp cho bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T vào ngày 28/02/2012; Hợp đồng thế chấp được công chứng ngày 14/5/2018 tại Văn phòng công chứng E và được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 15/5/2018 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện E; Điều 10 của Hợp đồng thế chấp đôi bên thỏa thuận Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để bảo đảm thu hồi các khoản nợ nếu bà N, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ số nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A.

Sau khi nhận tiền vay đến nay, bà N, ông T thanh toán Ngân hàng được số tiền lãi tổng cộng là 6.469.651đ rồi không thanh toán được thêm khoản tiền nào cho Ngân hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 089/18/HĐTD/0302-0209 ngày 14/5/2018 như bà N, ông T đã cam kết, Ngân hàng đã Thông báo yêu cầu bà N, ông T thanh toán hết nợ cho Ngân hàng nhưng bà N, ông T không thực hiện.

Do đó, Ngân hàng Thương mại cổ phần A khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền tính đến ngày 11/8/2020 là 90.039.042đ, trong đó vốn gốc là 70.000.000đ, tiền lãi trong hạn là 8.220.647đ, tiền lãi quá hạn là 11.029.315đ, tiền phạt chậm trả lãi trong hạn là 789.080đ; Đồng thời Ngân hàng yêu cầu tính tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng từ ngày 12/8/2020 cho đến ngày bà N, ông T thanh toán xong nợ; Trong trường hợp bà N, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ số nợ, Ngân hàng yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản đã thế chấp và tuyên phát mãi tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 089/18/HĐTC-BĐS/0302-0209 để ưu tiên thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Huỳnh Thị N và ông Trần Thanh T nhưng bà N, ông T không tham gia tố tụng và tại phiên toà vẫn vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, kết quả tranh luận - Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: bà Huỳnh Thị N và ông Trần Thanh T mặc dù đã được Toà án tống đạt Văn bản tố tụng hợp lệ, được triệu tập tham gia tố tụng hợp lệ nhưng bà N, ông T không tham gia tố tụng, tại phiên toà vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà N, ông T là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Xét việc Ngân hàng Thương mại cổ phần A khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T phải thanh toán số tiền tính đến ngày 11/8/2020 là 90.039.042đ, trong đó vốn gốc là 70.000.000đ, tiền lãi trong hạn là 8.220.647đ, lãi quá hạn là 11.029.315đ, tiền phạt chậm trả lãi trong hạn là 789.080đ - Hội đồng xét xử thấy rằng:

Hợp đồng tín dụng số 089/18/HĐTD/0302-0209 ngày 14/5/2018 là hoàn toàn hợp pháp, đôi bên hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận các nội dung của hợp đồng về các nội dung: Ngân hàng Thương mại cổ phần A cho bà N, ông T vay

số tiền 70.000.000 đồng; mục đích vay để bổ sung vốn chăn nuôi bò; thời hạn vay là 24 tháng, kể từ ngày tiếp theo sau của ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay là 13,68%/năm tính trên số dư nợ thực tế và thời gian vay vốn thực tế; lãi luất suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn mức phạt chậm trả lãi 10%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; hình thức thanh toán: lãi trả hàng tháng, vốn vay trả 02 kỳ.

Ngày 16/5/2018 Ngân hàng Thương mại cổ phần A đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho bà N, ông T - Căn cứ vào Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 089/KUNN.CN ngày 16/5/2018 thì bà N, ông T ký tên xác nhận nhận đủ số tiền vay. Việc bà Huỳnh Thị N và ông Trần Thanh T đã được Toà án tống đạt Văn bản tố tụng hợp lệ, được triệu tập tham gia tố tụng hợp lệ nhưng bà N, ông T không tham gia tố tụng, không có ý kiến phản hồi đối với các yêu cầu và căn cứ Ngân hàng Thương mại cổ phần A khởi kiện xem như bà N, ông T tự tước bỏ quyền phản bác ý kiến đối với phía Ngân hàng.

Theo xác định của Ngân hàng thì sau khi vay tiền đến nay bà N, ông T chỉ thanh toán cho Ngân hàng được số tiền lãi tổng cộng 6.469.651đ rồi không thanh toán cho ngân hàng thêm khoản tiền nào là vi phạm các thỏa thuận đã cam kết tại hợp đồng tín dụng số 089/18/HĐTD/0302-0209 ngày 14/5/2018, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng nên việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T phải thanh toán số tiền tính đến ngày 11/8/2020 là 90.039.042đ, trong đó vốn gốc là 70.000.000đ, tiền lãi trong hạn là 8.220.647đ, lãi quá hạn là 11.029.315đ, tiền phạt chậm trả lãi trong hạn là 789.080đ là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 463 466, 468, 470, 688 Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét việc Ngân hàng Thương mại cổ phần A yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 12/8/2020 đến khi bà N, ông T trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 089/18/HĐTD/0302-0209 ngày 14/5/2018 là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết cũng như theo quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 089/18/HĐTC-BĐS/0302-0209 ngày 14/5/2018 của Ngân hàng Thương mại cổ phần A, Hội đồng xét xử thấy rằng: theo hợp đồng thế chấp số 089/18/HĐTC-BĐS/0302-0209 ngày 14/5/2018 giữa bên thế chấp là bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T với bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại cổ phần A, tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích 764 m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây

hàng năm khác thuộc thửa 826 tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 822685 do UBND huyện E cấp cho bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T vào ngày 28/02/2012. Hợp đồng thế chấp nêu trên là để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bà N, ông T đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần A và cũng đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết tại Điều 10 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để bảo đảm thu hồi các khoản nợ nếu bà N, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ số nợ. Thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại các Điều 317, 320, 323 Bộ luật dân sự và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án: Do yêu cầu khởi kiện của ngân hàng được chấp nhận nên bà N, ông T phải nộp số tiền án phí là 90.039.042đ x 5% = 4.501.952đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 147, 227, 228, Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 463 466, 468, 470, 688 Bộ luật dân sự;

Các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Tuyên xử

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần A đối với bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng:

1. Buộc bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần A (Do phòng giao dịch Ba Tri đại diện nhận) số tiền nợ tính đến hết ngày 11/8/2020 là 90.039.042đ (Chín mươi triệu, không trăm ba mươi chín ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), tiền lãi trong hạn là 8.220.647đ (Tám triệu, hai trăm hai mươi ngàn, sáu trăm bốn mươi bảy đồng), tiền lãi quá hạn là 11.029.315đ (Mười một triệu, không trăm hai mươi chín ngàn, ba trăm mười lăm đồng), tiền phạt chậm trả lãi trong hạn là 789.080đ (Bảy trăm tám mươi chín ngàn, không trăm tám mươi đồng).

2. Bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T có nghĩa vụ tiếp tục liên đới trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc và lãi trong hạn chậm trả kể từ ngày 12/8/2020 cho Ngân hàng thương mại cổ phần A với mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số số 089/18/HĐTD/0302-0209 ngày 14/5/2018 cho đến khi thanh toán xong.

3. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ số nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A, thì Ngân hàng Thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích 764 m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa 826 tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 822685 do UBND huyện E cấp cho bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T vào ngày 28/02/2012 theo hợp đồng thế chấp số 089/18/HĐTC-BĐS/0302-0209 ngày 14/5/2018 được ký kết giữa bà N, ông T và Ngân Thương mại cổ phần A để thu hồi nợ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh T phải liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 90.039.042đ x 5% = 4.501.952đ (Bốn triệu, năm trăm lẻ một ngàn, chín trăm năm mươi hai đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.251.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002735 ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *Chi cục THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Rẻn